

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **181/2023/DS-PT**
Ngày: 25/8/2023
“*V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Hương

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Thu Hương

Bà Nguyễn Thị Lê Trang

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Huy Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Loan - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 đến ngày 25 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 174/2022/TLPT-DS ngày 08 tháng 12 năm 2022 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 118/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 07 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 422/2023/QĐ-PT giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: 1. Bà **Nguyễn Thị Ngọc H**, sinh năm 1979

2. Ông **Đặng Minh T**, sinh năm 1981

Cùng địa chỉ: khu phố X, phường Y, thành phố O, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H: Luật sư **Nguyễn Đình H1**, sinh năm 1964 – Công ty TNHH MTV I thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: đường E, phường X1, thành phố O, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn:

1. Bà **Huỳnh Thị Thanh P**, sinh năm 1989

3. Ông **Nguyễn Phạm Duy T1**, sinh năm 1992.

Địa chỉ: ấp E1, xã X2, huyện Y1, Đồng Nai

2. Bà **Võ Thị C**, sinh năm 1964

4. Ông **Huỳnh Thanh P1**, sinh năm 1966

Địa chỉ: Ấp E1, xã X2, huyện Y1, Đồng Nai

*Người đại diện theo ủy quyền của bà P, bà C, ông T1, ông P1: Ông **Phạm Ngọc T2**, sinh năm 1992. (Theo Giấy ủy quyền ngày 04/3/2021)*

Địa chỉ: khu phố X3, phường Y2, thành phố O, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Huỳnh Bá T3**, sinh năm 1981

Địa chỉ: Ấp E2, xã X4, huyện Y1, tỉnh Đồng Nai.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông T3: Bà **Nguyễn Thị Ngọc H2**, sinh năm 1982. (Theo Giấy ủy quyền ngày 23/6/2021)*

Địa chỉ: ấp E3, xã X5, huyện Y1, tỉnh Đồng Nai.

2. Bà **Nguyễn Thị Ngọc H2**, sinh năm 1982

Địa chỉ: ấp E3, xã X5, huyện Y1, tỉnh Đồng Nai.

(Ông(bà) H, T, T2, Luật sư H1 có mặt, các đương sự khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/01/2021 và lời khai có tại hồ sơ nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Đặng Minh T trình bày:

Do quen biết nên đầu năm 2020 ông, bà cho bà Huỳnh Thị Thanh P vay tiền nhiều lần cụ thể:

Lần 1 ngày 31/7/2020 ông bà cho bà Huỳnh Thị Thanh P và ông Nguyễn Phạm Duy T1 (chồng bà P) vay số tiền 1.000.000.000 (một tỷ đồng) thỏa thuận lãi suất là 5% ông, bà có làm hợp đồng vay, đồng thời bố mẹ bà P là bà Võ Thị C và ông Huỳnh Thanh P1 có làm giấy bảo lãnh số tiền vay này, trong trường hợp bà P và ông T1 không trả được thì bà C và ông P1 phải có trách nhiệm trả số nợ này.

Lần 2: Ngày 08/8/2020 ông, bà tiếp tục cho bà P vay số tiền 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng) bà P có ký biên nhận và người làm chứng là bà Võ Thị C.

Lần 3: Ngày 27/8/2020 ông, bà tiếp tục cho bà P vay số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) thỏa thuận lãi suất là 8% bà P có ký nhận và người làm chứng là bà Võ Thị C, ông Huỳnh Thanh P1 và ông Nguyễn Phạm Duy T1.

Lần 4: ngày 01/10/2020 ông bà tiếp tục cho bà P vay số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) bà Huỳnh Thị Lan A em gái bà P có ký biên nhận thay, được bà P thừa nhận và đồng ý trả số nợ này.

Lần 5: Ngày 28/10/2020 ông, bà tiếp tục cho bà P vay số tiền là 100.000.000 đồng và bà P có ký biên nhận.

Tổng số tiền bà P vay của ông, bà là 2.150.000.000 đồng, mục đích vay là để lấy tiền kinh doanh hợp tác xã với lãi suất hai bên thỏa thuận. Trong quá trình vay bà P, ông T1, bà C có đưa cho ông, bà giấy chứng nhận QSD đất mang tên bà Võ Thị C số AK 012XXX thuộc thửa đất số 42 tờ bản đồ số 19 xã X5 để thế chấp cho ông, bà. Sau đó ông, bà đã trả lại giấy tờ cho bà C, hiện tại bà C đang làm thủ tục chuyển nhượng cho người khác.

Ngày 13/5/2021 bà H và ông T có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu bà P phải có trách nhiệm trả nợ cho ông T và bà H số tiền là 500.000.000 đồng theo hai biên nhận vay tiền của ông Trương Quốc N (một biên nhận 400.000.000 đồng và 01 biên nhận 100.000.000 đồng). Trong quá trình làm việc bà H, ông T đã làm đơn xin rút yêu cầu khởi kiện bổ sung. Tại phiên tòa bà H thay đổi yêu cầu đề nghị Tòa án cho bà H rút lại đơn xin rút yêu cầu khởi kiện bổ sung.

Trong quá trình vay nợ bà P đã trả được một phần tiền gốc và lãi, hiện còn nợ lại là 1.322.500.000 đồng. Nay tại Tòa yêu cầu Tòa án buộc bà P, ông P1, ông T1 và bà C phải có trách nhiệm đứng ra trả nợ cho ông, bà số tiền nêu trên. Trường hợp bà P không trả được thì đề nghị ưu tiên trả bằng quyền sử dụng đất mang tên bà Võ Thị C theo giấy chứng nhận QSD đất số AK 012XXX thuộc thửa đất số 42 tờ bản đồ số 19 xã X5 vì bà C đứng ra bảo lãnh trả nợ cho bà P.

Tại phiên tòa ông T2 đưa ra một số chứng cứ là danh sách chuyển tiền của bà P cho ông T với số tiền là 360.800.000 đồng, bà H thừa nhận số tiền này và cho rằng số tiền này là do bà P trả lãi cho vợ chồng bà

** Đại diện bị đơn bà Huỳnh Thị Thanh P, bà Võ Thị C, ông Nguyễn Phạm Duy T1 và ông Huỳnh Thanh P1 là ông Phạm Ngọc T2 trình bày:*

Ông công nhận bà P có vay của bà H 5 lần tiền như bà H trình bày, trong đó bà P trực tiếp ký nhận 4 lần còn 1 lần là do em gái nhận hộ. Nay tại Tòa ông thừa nhận việc vay nợ này. Nhưng đề nghị Tòa án xem xét về việc bà P vay của bà H 1.000.000.000 đồng thì bà C và ông P1 có đứng ra bảo lãnh cho số tiền vay này, khi bà C đáo hạn Ngân hàng thì đã trả nợ hết cho bà H dứt điểm vào ngày 30/12/2020 với tổng số tiền là 1.076.800.000 đồng cụ thể trả tiền mặt tại Ngân hàng đã trả 965.500.000 đồng sau đó bà H thay mặt bị đơn đứng ra trả tiền dịch vụ cho phía ngân hàng 42.000.000 đồng, sau đó chuyển thêm 12.000.000 đồng, sau đó trả tiền mặt là 22.000.000 đồng tính đến ngày 30/12/2020 bị đơn đã trả tiền bằng hình thức chuyển khoản cho nguyên đơn số tiền là 119.300.000 đồng, tại phiên tòa bị đơn cung cấp thêm tài liệu chứng cứ là danh sách chuyển tiền. Vậy bị đơn đã trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 1.076.800.000 đồng, nên trách nhiệm bảo lãnh của bà C đã xong.

Đối với số tiền vay 600.000.000 đồng ngày 28/7/2020 bà P đã trả được 400.000.000 đồng bằng hình thức cầm cố 02 chiếc xe và trả 198.000.000 đồng

bằng hình thức chuyển khoản trong đó đã được bà H thừa nhận 94.000.000 đồng trước đây, như vậy số tiền vay này bị đơn đã trả cho nguyên đơn là gần 700.000.000 đồng bao gồm cả gốc lẫn lãi. Việc nguyên đơn sử dụng giấy vay ngày 27/8/2020 để cộng vào số nợ do bị đơn là không chính xác.

Đối với biên nhận nợ ngày 08/8/2020, biên nhận nợ ngày 01/10/2020 và biên nhận nợ ngày 28/10/2020 với tổng số tiền là 550.000.000 đồng, bị đơn thừa nhận chưa trả và đồng ý trả số nợ này.

Tại phiên tòa ông T2 cung cấp danh sách chuyển tiền từ bà P trả tiền cho bà H thông qua tài khoản của ông T cụ thể số tiền là 360.800.000 đồng, được bà H thừa nhận tại phiên tòa, nhưng đối với khoản tiền là 51.000.000 đồng chuyển khoản ngày 18/11/2020 (P ck tiền nhỏ) bà H không đồng ý vì khoản này là của ông Nhớ chứ không phải của bà H, ông T2 không có ý kiến gì.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc H2 và ông Huỳnh Bá T3 trình bày:*

Bà Nguyễn Thị Ngọc H, ông Đặng Minh T đang khởi kiện bà Huỳnh Thị Thanh P, bà Võ Ngọc C, ông Huỳnh Thanh P1 và ông Nguyễn Phạm Duy T1 về số tiền vay giữa các bên ra sao như thế nào thì bà không biết, nên bà không có ý kiến gì về việc vay mượn nợ này. Nay bà có nhận chuyển nhượng thửa đất số 42 tờ bản đồ số 19 xã X5 của bà Võ Thị C và ông Huỳnh Thanh P1, do vụ án vay tài sản này dẫn đến bà không thể làm thủ tục sang tên được. Vì vậy đề nghị Tòa án không đưa bà vào tham gia tố tụng, còn đối với thửa đất này cũng không liên quan gì đến việc tranh chấp vay tài sản giữa bà H với bà P. Đối với thửa đất này vợ chồng ông, bà đã nhận chuyển nhượng hoàn toàn không bị tranh chấp, ông bà nhận chuyển nhượng hợp pháp, thanh toán đầy đủ cho người chuyển nhượng và nhận nhà đất, quản lý sử dụng cho đến nay. Vì vậy bà H và ông T không có quyền gì để ngăn cản ông bà thực hiện quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Tại bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu quyết định:*

1. Căn cứ các Điều 26; 35; 39; 147; 269; 271; 273; 278; 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463; 466; 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

** 2. Tuyên xử:*

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tuyên buộc bà Huỳnh Thị Thanh P và ông Nguyễn Phạm Duy T1 phải có trách nhiệm phải trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Đặng Minh T số

tiền là 881.305.660 đồng (trong đó gốc là 655.409.000 đồng và lãi là 226.196.666 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

* Bác yêu cầu của ông T, bà H về việc buộc bà C, ông P1 phải liên đới cùng bà P trả nợ cho bà H, ông T.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/9/2022 của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1979 và ông Đặng Minh T, sinh năm 1981 có đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm 25/2022/DS-ST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu đề nghị cấp phúc thẩm xem xét, chấp thuận ngoài số tiền nợ gốc và lãi mà Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định thì còn khoản nợ gốc 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) còn lại mà gia đình bà Võ Thị C còn nợ lại bà H, ông T (liên quan đến sổ của ông Trương Quốc N) và tiền lãi phát sinh trên khoản nợ gốc này từ khi có Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đến khi có Bản án của Tòa án cấp phúc thẩm. Đề nghị xem xét trách nhiệm trả nợ thay của bà C dựa trên cam kết tự nguyện của bà C thể hiện trong các cuộc nói chuyện (các bản dịch file ghi âm) bà H, ông T đã cung cấp cho Tòa án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án:

Ngày 29/9/2022 nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc H, ông Đặng Minh T kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị tòa án chấp thuận ngoài số nợ gốc và lãi mà tòa án sơ thẩm đã tuyên thì còn khoản nợ 500.000.000đ còn lại mà gia đình bà C còn nợ lại bà H ông T (liên quan đến sổ của ông N) và tiền lãi phát sinh trên khoản nợ gốc này từ khi có bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đến khi có bản án phúc thẩm. Đề nghị xem xét trách nhiệm trả nợ thay của bà C dựa trên cam kết tự nguyện của bà C thể hiện trong các cuộc nói chuyện (các bản dịch file ghi âm) bà H, ông T đã cung cấp cho Tòa. Ông bà yêu cầu tính tiền lãi trên số nợ gốc bị đơn phải trả từ khi có bản án sơ thẩm đến khi kết thúc phúc thẩm.

Ngày 17/2/2023 bà H, ông T xin rút lại yêu cầu phần nợ gốc 500 triệu đồng mà gia đình bà P còn nợ lại và đồng ý với số tiền mà Tòa sơ thẩm đã phán. Xét thấy việc rút 1 phần kháng cáo của bà H, ông T là tự nguyện và đúng quy định pháp luật do đó cần đình chỉ với phần kháng cáo này.

Tại phiên tòa nguyên đơn bổ sung yêu cầu kháng cáo đề nghị Tòa án tuyên buộc bà C, ông P1 sử dụng thửa đất số 42, tờ bản đồ số 19, xã X5, huyện Y1, tỉnh Đồng Nai để trả nợ cho nguyên đơn theo cam kết của bà C. Xét thấy kháng cáo bổ sung của nguyên đơn vượt quá yêu cầu kháng cáo ban đầu do đó không có cơ sở để chấp nhận.

- Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu tính tiền lãi trên số nợ gốc bị đơn phải trả từ khi có bản án sơ thẩm đến khi kết thúc phúc thẩm của nguyên đơn theo hướng là không có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ căn cứ vào Điều 13, Nghị quyết số 01/2019 ngày 11/1/2019 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao thì trong hợp đồng vay tài sản đối với trường hợp không thỏa thuận lãi suất quá hạn thì bản án phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

- Các giấy vay tiền ngày 08/8/2020, ngày 27/8/2020 ngày 01/10/2020, 28/10/2020 không thể hiện việc bà C, ông P1 ký bảo lãnh cho các khoản nợ của bà P, ông T1 nhưng trước đó ngày 31/7/2020 bà C, ông P1 có ký tên bảo lãnh cho bà P, ông T1 vay tiền. Do tin tưởng bà C, ông P1 nên những lần sau bà H, ông T mới tiếp tục cho bà P, ông T1 vay tiền. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm nguyên đơn có cung cấp file ghi âm chứng minh bà C, ông P1 bán nhà trả nợ cho bà P, ông T1 nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét. Tại cấp phúc thẩm tòa án nhiều lần triệu tập ông T1 và bà C lên để đối chất làm rõ các file ghi âm (đã được lập vi bằng) do nguyên đơn cung cấp tuy nhiên ông bà không lên do đó căn cứ vào nội dung các bản ghi âm thì bà C, ông P1 đã thừa nhận việc trả nợ thay cho bà P, ông T1 bằng hình thức bán được nhà sẽ trả nợ. Do đó có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H, ông T về việc xem xét trách nhiệm liên đới trả nợ của bà C, ông P1.

** Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày quan điểm bảo vệ:*

- Đối với số tiền bà P, bà C vay và đã trả đều thể hiện ở các chứng từ, tài liệu là các chứng cứ. Bản án sơ thẩm nhận định các khoản tiền bị đơn chuyển khoản trả cho nguyên đơn là trả nợ gốc chứ không phải là trả tiền lãi vì cho rằng lãi suất mà hai bên thỏa thuận là phù hợp pháp luật. Tuy nhiên, lãi các bên thỏa thuận không phù hợp như thế nào, phải tính lại sao cho hợp pháp thì bản án sơ thẩm không đề cập. Việc này là không phù hợp pháp luật, xâm hại đến quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn.

- Bản án sơ thẩm cho rằng việc bảo lãnh trả nợ của bà C đã chấm dứt kể từ ngày 31/7/2020 (Ngày bà C trả cho bà H, ông T số tiền 1 tỷ đồng theo khoản vay ngày 31/7/2020) là không đúng thực tế và không phù hợp pháp luật. Bởi lẽ:

Các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện rằng trước khi bà C làm giấy bảo lãnh cho bà P trả nợ cho bà H, ông T thì bà P đã rơi vào tình trạng vỡ nợ và không có khả năng chi trả. Mặc dù trong giấy bảo lãnh ngày 31/7/ 2020 không có nội dung nào nói rằng bà C dùng GCN quyền quyền sử dụng đất để thế chấp cho bà H để bảo đảm về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh. Tuy nhiên, trong tất cả các cuộc nói chuyện, trao đổi giữa bà H và bà C, cũng như các tin nhắn zalo qua lại giữa bà H và bà P đều thể hiện việc bà C, ông P1 sẽ bán nhà để trả nợ thay cho bà H. Bản thân bà C cũng đã làm bản tự khai tại tòa xác nhận về việc bà dùng GCN quyền sử dụng đất để bảo lãnh về việc trả nợ thay cho bà P. Quá trình giải quyết, cấp sơ thẩm đã không xem xét về các tình tiết này làm cho việc giải quyết vụ án không đảm bảo tính khách quan, toàn diện và đầy đủ.

Căn cứ vào Vi bằng số 51/2023/VB-TPLLT ngày 18/4/2023 của Văn phòng thừa phát lại Long Thành ghi nhận về việc bà Nguyễn Thị Ngọc H mở và ghi chép đoạn ghi âm từ điện thoại di động đối với các đoạn hội thoại 009 ngày 05/01/2021 giữa bà H và bà C': Ghi âm cuộc gọi P, Bảo ngày 07/01/2021; “ Cuộc nói chuyện H2 ngày 10/5/2021 từ điện thoại cá nhân của bà H. Nội dung của tất cả các cuộc hội thoại giữa bà H với bà C, bà H ông T với bà P đều được ghi âm sau ngày 31/7/2020. Trong các cuộc hội thoại này, bà C không chỉ hứa trả nợ cho bà H, ông T mà giữa hai bên còn nói qua nói lại rất nhiều về việc chốt số nợ còn lại mà bà P phải trả cho bà H. Nếu bà C chỉ là người làm chứng đơn thuần hoặc đã hoàn thành việc thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh thì tại sao bà C tham tính toán và chốt nợ với bà H, ông T.

Về nội dung cam kết trả nợ trong các cuộc hội thoại mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án dưới hình thức Vi bằng cho thấy bà C luôn luôn hứa sẽ bán nhà để trả nợ cho bà H. Trong trường hợp này chỉ có thể hiểu lời hứa của bà C theo một nghĩa duy nhất đó là bà C sẽ bán nhà đất hiện này của bà để trả hết số nợ mà bà P còn nợ bà H, ông T chứ không phải là một phần trong số nợ đó. Mặc dù đã cùng tham gia chốt nợ, cam kết bán nhà trả nợ cho bà H, ông T nhưng bà C là làm ngược lại, âm thầm bán nhà cho vợ chồng bà H2, ông T3 nhưng không trả nợ cho bà H, ông T. Hành vi của bà C là nhằm tẩu tán tài sản, trốn tránh trách nhiệm và việc này rõ ràng không đúng pháp luật và trái đạo đức xã hội nên không thể chấp nhận. Thậm chí, ngay khi nguyên đơn còn đang kháng cáo và cấp phúc thẩm chưa đưa vụ án ra xét xử bà C vẫn âm thầm cấu kết cùng bà H2 để sang tên nhà đất cho bà H2 khi nhà đất này đang bị Văn phòng đăng ký đất đai áp dụng biện pháp ngăn chặn. Phát hiện thấy việc này, ngày 02/5/2023 bà H đã làm đơn khiếu nại khẩn cấp đối với VP đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai về việc giải tỏa ngăn chặn và sang tên nhà đất cho bà H2 trái pháp luật. Kết quả, VP đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai đã thừa nhận sai phạm và hủy bỏ GCN đã cấp cho bà H2, ông T3.

Với việc phân tích các tình tiết trên đây tôi rằng Bản án sơ thẩm thừa nhận bà C có cam kết trả tiền sau ngày 31/7/2020 nhưng lại cho rằng do bà C không nói cụ thể sẽ trả bao nhiêu tiền cho bà H khi bán nhà nên không có cơ sở chấp

nhận là không khách quan xâm hại trực tiếp và nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

- Đối với thửa đất số 42 tờ bản đồ số 19 xã X5 huyện Y1 theo GCN số AK 012XXX cấp ngày 26/5/2008. Mặc dù, cấp sơ thẩm từ chối áp dụng biện pháp khẩn cấp đối với đơn của bà H đối với nhà đất nêu trên nhưng việc ngăn chặn nhà đất này ngay sau đó đã được VP đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai- CN Y1 áp dụng trên cơ sở cuộc họp liên ngành với sự tham gia của đại diện VP đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai, VP VP đăng ký đất đai huyện Y1, Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu và tất cả các đương sự bào gồm cả bà H2, ông T3. Như vậy, đã cơ sở để xác định nhà đất của bà C, ông P1 là tài sản bảo đảm cho việc trả nợ thay của bà C đối với các khoản nợ mà bà P nợ bà H, ông T.

Từ các lẽ trên, tôi trân trọng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và sửa bản sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu theo hướng:

1. Buộc bà P, ông T1, bà C, ông P1 phải có trách nhiệm trả cho bà H, ông T số tiền là 881.305.660 đồng (trong đó gốc là 655.409.000 đồng và lãi là 226.196.666 đồng).

2. Buộc bà Võ Thị C, ông Huỳnh Thanh P1 phải thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh trả cho bà H, ông T số tiền nêu trên.

3. Do bà P không còn khả năng thanh toán và không còn tài sản nào khác nên đề nghị tòa tuyên buộc bà C, ông P1 phải sử dụng thửa đất số 42 tờ bản đồ số 19 xã X5 huyện Y1 theo GCN số AK 012XXX cấp ngày 26/5/2008 để trả nợ cho bà H, ông T theo đúng cam kết của bà C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Đặng Minh T làm trong hạn luật định, đã đóng tạm ứng án phí nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Bị đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án không có kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này theo Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Đối với nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Đặng Minh T xét thấy:

- Đối với nội dung kháng cáo bà H, ông T đề nghị Tòa án chấp thuận ngoài số tiền nợ gốc và lãi mà Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết thì còn khoản nợ gốc 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) mà gia đình bà Võ Thị C còn nợ lại bà H, ông T (liên quan đến sổ của ông Trương Quốc N) và tiền lãi phát sinh trên khoản nợ gốc này từ khi có Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đến khi có Bản án của Tòa án cấp phúc thẩm. Nhận thấy ngày 17/02/2023 sau khi thụ lý phúc thẩm, bà H, ông T có văn bản xin rút lại yêu cầu kháng cáo này và đồng ý

với số tiền gốc và lãi mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên. Việc bà H, ông T có văn bản rút kháng cáo nội dung trên là hoàn toàn tự nguyện, đúng quy định pháp luật. Vì vậy đình chỉ xét xử đối với phần kháng cáo này của bà H, ông T.

- Đối với nội dung kháng cáo của bà H, ông T về việc đề nghị cấp phúc thẩm xem xét trách nhiệm trả nợ thay của bà C, ông P1 dựa trên cam kết tự nguyện của bà C thể hiện trong các cuộc nói chuyện (các bản dịch file ghi âm) bà H, ông T đã cung cấp cho Tòa án xét thấy:

Do quen biết nên đầu năm 2020 ông, bà cho bà Huỳnh Thị Thanh P vay tiền nhiều lần cụ thể:

Lần 1 ngày 31/7/2020 ông bà cho bà Huỳnh Thị Thanh P và ông Nguyễn Phạm Duy T1 (chồng bà P) vay số tiền 1.000.000.000 (một tỷ đồng) thỏa thuận lãi suất là 5% ông, bà có làm hợp đồng vay, đồng thời bố mẹ bà P là bà Võ Thị C và ông Huỳnh Thanh P1 có làm giấy bảo lãnh số tiền vay này, trong trường hợp bà P và ông T1 không trả được thì bà C và ông P1 phải có trách nhiệm trả thay số nợ này.

Lần 2: Ngày 08/8/2020 ông, bà tiếp tục cho bà P vay số tiền 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng) bà P có ký biên nhận và người làm chứng là bà Võ Thị C.

Lần 3: Ngày 27/8/2020 ông, bà tiếp tục cho bà P vay số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) thỏa thuận lãi suất là 8% bà P có ký nhận và người làm chứng là bà Võ Thị C, ông Huỳnh Thanh P1 và ông Nguyễn Phạm Duy T1.

Lần 4: ngày 01/10/2020 ông bà tiếp tục cho bà P vay số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) bà Huỳnh Thị Thanh L em gái bà P có ký biên nhận thay, được bà P thừa nhận và đồng ý trả số nợ này.

Lần 5: Ngày 28/10/2020 ông, bà tiếp tục cho bà P vay số tiền là 100.000.000 đồng và bà P có ký biên nhận.

Tổng số tiền bà P vay của ông, bà là 2.150.000.000 đồng, mục đích vay là để lấy tiền kinh doanh hợp tác xã, lãi suất do hai bên thỏa thuận. Sau đó bà P, bà C đã trả cho bà H, ông T số tiền là 1.107.500 đồng, số nợ còn lại là 1.322.500.000 đồng. (Bao gồm cả lãi suất theo thỏa thuận)

Quá trình giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn bà Huỳnh Thị Thanh P và ông Nguyễn Phạm Duy T1 phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Đặng Minh T số tiền là 881.305.660 đồng (trong đó gốc là 655.409.000 đồng và lãi là 226.196.666 đồng).

Căn cứ các giấy vay tiền (từ bút lục 408 đến 416) và hợp đồng vay tiền ngày 31/7/2020 thể hiện bên cho vay bà Nguyễn Thị Ngọc H, ông Đặng Minh T; bên vay là bà Huỳnh Thị Thanh P, ông Nguyễn Phạm Duy T1, số tiền vay là 01 tỷ đồng (Một tỷ đồng) được bà Võ Thị C, ông Huỳnh Thanh P1 ký bảo lãnh cho bà P, ông T1 vay số tiền này và còn cam kết nếu có rủi ro thì sẽ thanh toán thay số nợ vay này cho bà P, ông T1.

Đối với các giấy vay tiền ngày 08/8/2020, ngày 27/8/2020, ngày 01/10/2020, 28/10/2020 (đều vay nợ sau ngày bảo lãnh 31/7/2020) tuy không thể hiện việc bà C, ông P1 ký bảo lãnh cho các khoản nợ này của bà P và ông T1 nhưng những lần cho vay này ông P1, bà C đều biết và ký tên là người làm chứng. Mặt khác, bà H, ông T còn cung cấp chứng cứ là các bản ghi âm đã được Văn phòng thừa phát lại Long Thành lập vi bằng số 51/2023/VB-TPLLT ngày 18/4/2023 thể hiện cuộc đối thoại giữa bà C, ông T, ông P1 sau khi đã trả khoản tiền 1 tỷ đồng (Một tỷ đồng) cho bà H, ông T cụ thể ngày **05/01/2021**:

T: giờ tui hỏi bà nợ bà có trả hay không trả thôi.

Ông P1: có trả

T: chừng nào trả?

Ông P1: bán nhà trả, bán được giá mới trả.

Bản ghi âm cuộc gọi ngày **07/01/2021**:

P: à rồi thì e cũng nói với chị là giờ tới tết bán nhà trả đó chị. Ý em, ý mẹ là vậy nè muốn kỳ kèo được thêm trăm nào hay trăm đó.

Bản ghi âm thể hiện cuộc nói chuyện giữa bà C và bà H ngày **08/01/2021**, trong đó thể hiện nội dung:

Bà C: Giờ chỉ còn một căn nhà cô đã nói với tui con nhiều lần rồi bây giờ là cô bán nhà để trả.

Bà C: Thì cô biết, bây giờ cô chỉ có một cái hướng là để cô bán nhà trả thôi, chứ bây giờ không có 1 cái hướng nào, phải chi mà cô còn cái giá thì cô cũng đẩy được thì cô cũng trả, nhưng mà giờ hỏi con chứ giờ còn có cái nhà con vẫn biết.

Bà C: Giờ cô chưa biết sao, giờ bán nhà ra không biết đủ trả nợ không, giờ cô chưa biết tính sao hết.

Để đảm bảo tính khách quan công bằng và đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Cấp phúc thẩm cũng đã nhiều lần triệu tập các bị đơn đến Tòa làm việc để tiếp cận, đối chất đối với những nội dung trong các bản ghi âm do nguyên đơn cung cấp (đã được lập vi bằng) tuy nhiên các bị đơn không đến Tòa án làm việc coi như từ bỏ nghĩa vụ chứng minh quy định tại điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự.

Như vậy, xét thấy các giấy vay tiền ngày 08/8/2020, ngày 27/8/2020 ngày 01/10/2020 và ngày 28/10/2020 dù không thể hiện việc bà C, ông P1 ký bảo lãnh cho các khoản nợ của bà P, ông T1 nhưng do trước đó bà C, ông P1 có bảo lãnh cho bà P, ông T1 vay 01 tỷ đồng (Một tỷ đồng) vào ngày 31/7/2020 nên bà H, ông T mới tin tưởng tiếp tục cho bà P, ông T1 vay tiền những lần sau.

Mặc dù tại các bản ghi âm không có nội dung nào ghi nhận lời nói của

bà C, ông P1 cam kết bảo lãnh trả toàn bộ số nợ của bà P, ông T1 cho bà H, ông T nhưng khi xâu chuỗi nội dung các cuộc đối thoại tại các bản ghi âm ngày 05/01/2021; 07/01/2021 và 08/01/2021 thì bà C, ông P1 đã gián tiếp thừa nhận việc trả nợ thay cho bà P, ông T1 bằng hình thức bán được nhà, đất sẽ trả nợ cho bà H, ông T.

Từ những phân tích trên nhận thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H, ông T về việc xem xét trách nhiệm liên đới trả nợ của bà C, ông P1

- Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu tính tiền lãi trên số nợ gốc và lãi của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả từ khi có bản án sơ thẩm đến khi kết thúc phúc thẩm là không có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ căn cứ vào Điều 13, Nghị quyết số 01/2019 ngày 11/1/2019 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao thì trong hợp đồng vay tài sản đối với trường hợp không thỏa thuận lãi suất quá hạn thì bản án quyết định: kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Đối với yêu cầu kháng cáo bổ sung buộc bà C, ông P1 sử dụng thửa đất số 42, tờ bản đồ số 19, xã X5, huyện Y1, tỉnh Đồng Nai để trả nợ cho nguyên đơn theo cam kết của bà C. Xét thấy kháng cáo bổ sung của nguyên đơn vượt quá yêu cầu kháng cáo ban đầu do đó không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Về án phí: Bà H, ông T không phải chịu án phí phúc thẩm

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận

Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà H, ông T phù hợp một phần với HĐXX nên được chấp nhận.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu

1. Căn cứ các Điều 26; 35; 39; 147; 269; 271; 273; 278; 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463; 466; 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

Buộc bà Huỳnh Thị Thanh P, ông Nguyễn Phạm Duy T1, bà Võ Thị C và ông Huỳnh Thanh P1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Đặng Minh T số tiền là 881.305.660 đồng (trong đó gốc là 655.409.000 đồng và lãi là 226.196.666 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc H, ông Đặng Minh T về việc đề nghị Tòa án chấp thuận ngoài số tiền nợ gốc và lãi mà Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết thì còn khoản nợ gốc 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) mà gia đình bà Võ Thị C còn nợ lại bà H, ông T (liên quan đến sổ của ông Trương Quốc N) và tiền lãi phát sinh trên khoản nợ gốc này từ khi có Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đến khi có Bản án của Tòa án cấp phúc thẩm.

3. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc H, ông Đặng Minh T về việc yêu cầu tính tiền lãi trên số nợ gốc và lãi của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả từ khi có bản án sơ thẩm đến khi kết thúc phúc thẩm.

4. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc H, ông Đặng Minh T về việc buộc bà C, ông P1 sử dụng thửa đất số 42, tờ bản đồ số 19, xã X5, huyện Y1, tỉnh Đồng Nai để trả nợ cho nguyên đơn theo cam kết của bà C.

5. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Bà P, ông T1, bà C, ông P1 phải chịu 39.264.226 đồng án phí dân sự sơ thẩm (mỗi người phải chịu 9.816.056 đồng)

Bà H, ông T phải chịu 21.635.773 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.563.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0006250 ngày 14/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y1 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 24.750.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0004867 ngày 29/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y1. Còn lại số tiền 10.677.227 đồng hoàn trả lại cho ông T, bà H.

Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên nguyên đơn không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho bà H, ông T 600.000 đồng tại biên lai thu số 0004628 và 0004556 của Chi cục thi hành án huyện Y1 ngày 27/10/2022

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9

Luật thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

6. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Tòa án nhân dân H. Vĩnh Cửu;
- Chi cục THADS H. Y1;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Hồng Hương